

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI  
MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: 02 (87) 2025  
ISSN 1859-2635

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

# CVRSS

**Tap chí Khoa học xã hội miền Trung**

ISSN 1859 – 2635

## **TỔNG BIÊN TẬP**

TS. Trần Minh Đức

## **HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuần

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

## **BAN BIÊN TẬP**

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

# CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2025

Năm thứ mười tám

## Mục lục

1. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk: Rào cản và giải pháp..... 3  
**Nguyễn Duy Thụy**
2. Thực trạng bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường ở tỉnh Quảng Nam và một số vấn đề đặt ra ..... 10  
**Trần Minh Đức, Vũ Thị Ngọc**
3. Hội nghị Thượng đỉnh Tương lai của Liên Hợp Quốc và những vấn đề đặt ra cho thế giới và Việt Nam.....19  
**Nguyễn Văn Lịch, Phạm Thị Phương Anh**
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua và sử dụng xe máy điện của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội .....27  
**Nguyễn Danh Nam, Ưông Thị Ngọc Lan**
5. Phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Quảng Nam .....37  
**Nguyễn Hoàng Yến**
6. Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ và eWOM đến ý định quay lại các điểm đến du lịch biển Phú Yên: Vai trò của niềm tin và giá trị cảm nhận..... 46  
**Lê Đức Tâm**
7. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng taxi tại thành phố Nha Trang...56  
**Lê Chí Công, Bùi Thị Thúy Vân**
8. Vận dụng mô hình SCP phát triển thị trường cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu trường hợp tỉnh Tiền Giang .....64  
**Mai Văn Xuân, Đỗ Đoàn Trang, Phan Phùng Phú, Mai Lệ Quyên**
9. Văn hóa doanh nghiệp và sự gắn bó của người lao động với công việc: Nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Khánh Hòa..... 73  
**Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Thị Hồng Đào**
10. Xung đột xã hội về vấn đề môi trường tại tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh công nghiệp hóa .....81  
**Nguyễn Thị Thanh Xuyên**
11. Huy động, sử dụng nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk ..... 90  
**Đinh Như Hoài**
12. Về nhận diện và phân tích giá trị dân tộc vùng biên giới đất liền ở Việt Nam hiện nay.....99  
**Trần Thị Phương Anh, Hoàng Văn Chung**
13. Biện chứng giữa văn hóa và môi trường: Nghiên cứu các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng vùng đầm phá thành phố Huế ..... 107  
**Trần Mai Phương, Hồ Viết Hoàng**
14. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể trên địa bàn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn hiện nay..... 115  
**Trần Thị Hồng Hạnh**
15. Công tác bổ dụng đội ngũ quan lại qua thi cử dưới triều Nguyễn (1802-1885)..... 124  
**Nguyễn Thế Hà, Phan Thùy Giang**
16. Vùng đất Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX..... 135  
**Nguyễn Đình Cơ, Nguyễn Phương Đại**
17. Khảo cứu, phê bình kịch hát trên tạp chí Bách Khoa..... 144  
**Phạm Ngọc Hiền**

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01/04/2024, Giấy phép bổ sung số 81/GP-BVHTTDL ngày 24/7/2025. Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2025. In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 06/2025.

# CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2025

The 18<sup>th</sup> Year

## **Contents**

1. Development of Agricultural Cooperatives in Dak Lak Province: Barriers and Solutions..... **3**  
*Nguyen Duy Thuy*
2. The current situation of training in knowledge and professional skills for disseminating and educating environmental protection policies and laws in Quang Nam province and emerging issues..... **10**  
*Tran Minh Duc, Vu Thi Ngoc*
3. The United Nations Future Summit and its implications for the world and Vietnam..... **19**  
*Nguyen Van Lich, Pham Thi Phuong Anh*
4. Factors influencing university students' intention to purchase and use electric motorcycles in Hanoi..... **27**  
*Nguyen Danh Nam, Uong Thi Ngoc Lan*
5. Developing forestry-based economic activities in the northern mountainous districts of Quang Nam Province..... **37**  
*Nguyen Hoang Yen*
6. The influence of service quality and eWOM on revisit intention to Phu Yen coastal tourism destinations: The role of trust and perceived value..... **46**  
*Le Duc Tam*
7. Enhancing the quality of tourist taxi services in Nha Trang city..... **56**  
*Le Chi Cong, Bui Thi Thuy Van*
8. Applying the SCP Model to Develop the Pangasius Market in the Mekong Delta – A Case Study of Tien Giang Province..... **64**  
*Mai Van Xuan, Do Doan Trang, Phan Phung Phu, Mai Le Quyen*
9. Corporate culture and employees' work engagement: An empirical study in FDI enterprises in Khanh Hoa province..... **73**  
*Le Huu Nghia, Nguyen Thi Hong Dao*
10. Environmental-Related Social conflicts in Quang Ngai province in the context of industrialization.... **81**  
*Nguyen Thi Thanh Xuyen*
11. Mobilizing and utilizing human resources for socio-economic development in ethnic minority areas of Dak Lak province..... **90**  
*Dinh Nhu Hoai*
12. On identifying and analyzing the ethnic values of Vietnam's land border areas today ..... **99**  
*Tran Thi Phuong Anh, Hoang Van Chung*
13. The dialectics of culture and environment: A study on traditional values and practices among lagoon communities in Hue city..... **107**  
*Tran Mai Phuong, Ho Viet Hoang*
14. Preserving and promoting the value of tangible cultural heritage in Hoa Vang District, Danang City in the current period..... **114**  
*Tran Thi Hong Hanh*
15. The Appointment of Mandarins through Examinations under the Nguyễn Dynasty (1802–1885) .. **124**  
*Nguyen The Ha, Phan Thuy Giang*
16. The land of Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) from the 17th century to the first half of the 19th century..... **135**  
*Nguyen Dinh Co, Nguyen Phuong Dai*
17. Research, criticism of Vietnamese musical theater in Bach Khoa magazine ..... **144**  
*Pham Ngoc Hien*

## Khảo cứu, phê bình kịch hát trên tạp chí *Bách Khoa*

**Phạm Ngọc Hiền**

Trường Đại học Sài Gòn

Email liên hệ: pnhiem@sgu.edu.vn

**Tóm tắt:** Tạp chí *Bách Khoa* (1957 - 1975) có đăng nhiều bài khảo cứu, phê bình và tin tức về các thể loại sân khấu: tuồng, chèo, cải lương. Nhiều bài nêu khái quát các đặc điểm của thể loại tuồng, những câu chuyện bi hài từ sân khấu ra đời sống xã hội. Chèo không phổ biến ở miền Nam, nhưng vẫn có nhiều bài giới thiệu vì nó một thể loại mang đậm bản sắc dân tộc. Các bài viết về cải lương khá đa dạng về nội dung: lịch sử cải lương, chân dung nghệ sĩ và thị trường sân khấu sôi động ở các đô thị.

**Từ khóa:** kịch hát, tuồng, chèo, cải lương, tạp chí *Bách Khoa*.

### Research, criticism of Vietnamese musical theater in *Bach Khoa* magazine

**Abstract:** *Bach Khoa* magazine (1957-1975) published many research articles, criticisms, and news about various types of theater: Tuong (classical drama), Cheo (satirical folk theater), and Cai luong (reformed opera). Many articles outlined the characteristics of classical drama (a traditional Vietnamese opera), highlighting the comedic and tragic stories that connect the stage with social life. Although Cheo was not widely practiced in southern Vietnam, it still received significant attention in the magazine because of its deep national identity. The articles on Cai luong (a type of modern Vietnamese folk opera) were diverse in content, covering a wide range of topic, including its historical development, profiles of artists, and the dynamic theater market in urban areas.

**Keywords:** musical theatre, classical drama, Cheo (satirical folk theater), Cai luong (reformed opera), *Bach Khoa* magazine.

**Ngày nhận bài:** 29/12/2024; **Ngày phản biện:** 17/2/2025; **Ngày duyệt đăng:** 10/4/2025

### 1. Đặt vấn đề

*Bách Khoa* là tờ tạp chí tư nhân, phát hành rộng rãi ở miền Nam giai đoạn 1957 – 1975. Nội dung của nó rất đa dạng, nhiều lĩnh vực, phần lớn bài vở dành cho văn nghệ. Tạp chí đã cung cấp nguồn tư liệu phong phú về tình hình văn học nghệ thuật ở miền Nam lúc bấy giờ. *Bách Khoa* cũng cho thấy phần nào đời sống sân khấu kịch trường. Trong 426 số của Tạp chí, có trên 40 bài liên quan tới kịch. Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến những bài lý luận, phê bình, tin tức liên quan tới kịch hát (tuồng, chèo, cải lương).

### 2. Khảo cứu, phê bình, tin tức về tuồng

Tuồng là thể loại kịch hát phổ biến nhất thời trung đại. Nó có mặt ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Trong giai đoạn 1945-1975, tuồng vẫn còn thịnh hành ở miền Trung. Tạp chí *Bách Khoa* có đăng nhiều bài liên quan đến tuồng. Trong đó, có những bài nói chung về kịch, có những bài chuyên biệt về tuồng.

Trong số những bài lý luận, phê bình chuyên về tuồng, đáng chú ý có *Hát tuồng* của Trần Văn Khê đăng hai số: 59 (15-6-1959) và 62 (01-8-1959). Phần thứ nhất của bài viết giới thiệu sơ lược lịch sử của tuồng. Tác giả có tiếp thu và trích dẫn hai công trình đã có trước đó: *Việt Nam văn hóa sử cương* (Đào Duy Anh) và *Sự tích và nghệ thuật hát bội* (Đoàn Nồng). Trần Văn Khê đã nêu khái quát những vấn đề lý luận về thể loại tuồng. Theo ông, tuồng có hai đặc tính cơ bản: 1. Ảnh hưởng lối hát tuồng Trung Hoa; 2. Thủ pháp căn bản là tượng trưng. Ở phần thứ hai của bài viết, tác giả nói về âm nhạc tuồng và các điệu nói lối. Phần này viết kỹ vì thuộc sở trường của nhạc sĩ Trần Văn Khê.

Thuần Phong có chuỗi bài viết về ảnh hưởng của *Kim Vân Kiều* ở Nam Bộ. Trong đó có bài phê bình: *Tuồng hát bội Kim Vân Kiều* (số 212, ngày 01-11-1963). Theo lời giới thiệu của Tạp chí,

bài này được trích từ tập sách *Túy Kiều ở Đồng Nai* của ông Thuần Phong Ngô Văn Phát. Phần đầu bài viết giới thiệu khái quát về con người Nam Bộ và tiểu sử Nguyễn Du. Phần hai nói về giá trị sân khấu (diễn xuất của diễn viên). Phần ba nói về giá trị văn chương (ngôn ngữ tuồng). Phần bốn nói về giá trị sáng tạo (những điểm khác nhau khi chuyển thể). Tác giả có đối chiếu kỹ những chỗ khác nhau khi chuyển từ thể lục bát của *Truyện Kiều* sang các thể thơ của tuồng:

“Câu thơ của Nguyễn Du:

*Trăng thể còn đó trơ trơ,*

*Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng*

Đã biến ra hai câu thơ nói lối thất ngôn phú và hai câu thơ thất ngôn Đường luật:

*Đường nước non tuy cách dặm ngàn,*

*Duyên tơ tóc dễ nguôi vuông tấc.*

*Cung thiêm mới dựng bóng trăng kẻ,*

*Tin nhận mây che kẻ ở về”*

(Thuần Phong, 1965, tr.62)

Một bài khảo cứu, phê bình khác về tuồng là *Cuộc hí trường* của Nguyễn Văn Xuân, đăng hai số: 283 (15-10-1968) và 284 (01-11-1968). Phần đầu, tác giả nói về cách thức tổ chức, biểu diễn sân khấu tuồng ở miền Trung. Phần thứ hai, nói về khán giả hâm mộ tuồng. Trong số những người hâm mộ tuồng, có các viên quan thân Pháp: “*Cả một bọn mê hát bội này đều đứng lên hăng hái chống lực lượng Cần vương (...) Không biết các tuồng hát đã ảnh hưởng tới bọn chúng đến mức độ nào mà chúng đã xử sự y như trong tuồng hát*” (Nguyễn Văn Xuân, 1968a, tr.28). Lúc về hưu, một số vị này lại tiếp tục sáng tác và tổ chức biểu diễn tuồng. Nguyễn Văn Xuân muốn nói rằng, làm quan giống như đóng kịch trên sân khấu. Chốn quan trường cũng giả tạo giống như vai diễn chốn hí trường. Phần cuối bài viết, tác giả khảo sát đời sống sân khấu nửa đầu thế kỷ XX. Đây là thời điểm biểu diễn có bán vé, sân khấu trở thành nơi kinh doanh. Soạn giả và con hát trở thành nghệ sĩ chuyên nghiệp, chỉ lo diễn cho tốt chứ không còn lo cày ruộng hoặc đấu đá quan trường. Bài viết đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích về lịch sử hát bội, kể cả những góc khuất đằng sau hậu trường sân khấu. Người viết có ngôn từ sắc sảo, giọng điệu bi, hài, diễn tả được các cung bậc đa dạng của chốn hí trường.

Nguyễn Văn Xuân còn có một bài viết khác về tuồng là *Quang Trung trên sân khấu Việt Nam* (số 365, ngày 15-3-1972). Bài viết bàn về “*vấn đề Ngụy, Tà trong tuồng thời Gia Long, Minh Mạng*”. Triều Nguyễn xem Quang Trung là giặc. Thái độ răn đe những kẻ chống đối triều đình được thể hiện qua nhiều vở tuồng lấy bối cảnh Trung Quốc. Nguyễn Văn Xuân đặc biệt quan tâm đến vở tuồng kinh điển: *Sơn Hậu*. Ông đưa ra nhiều lý giải độc đáo về nhân vật phản nghịch Tạ Ôn Đình: “*Tôi trình bày dài giòng Tạ Ôn Đình không phải không có mục đích biện minh cho quan điểm nêu trên kia: vở tuồng này có thể chỉ xảy ra vào thời Gia Long, Minh Mạng vì cái vai trò kỳ dị phi thường như Ôn Đình khó có thể không do một hình ảnh vĩ đại của chính thời đại ấy tạo nên (...) Hình ảnh đó có thể rút từ Quang Trung, kẻ đối thủ đáng sợ, đã làm ngã nghiêng triều Nguyễn, triều Lê*” (Nguyễn Văn Xuân, 1972, tr.42). Tác giả đã so sánh Tạ Ôn Đình (nhân vật tưởng tượng, không có trong sử Trung Quốc) với Quang Trung (đối thủ của Gia Long). Hai người có nhiều điểm giống nhau về gia đình, tính cách, hành động chính trị, tầm ảnh hưởng xã hội... Tác giả kết luận: “*Vậy, con người khí dũng, tài trí có thừa ấy phải là ai? Tạ Ôn Đình hay Quang Trung có thể chỉ là một*” (Nguyễn Văn Xuân, 1972, tr.49). Như vậy, nhiều vở tuồng chỉ ra sự thất bại của “phe ngụy” là nhằm mục đích răn đe những kẻ chống lại triều đình.

Liên quan tới tuồng thời Nguyễn, Châu Hải Kỳ có *Hai giờ với thi sĩ Quách Tấn về cù Đào Tấn* (số 307, ngày 15-10-1969). Bài phỏng vấn bàn về cuộc đời, sự nghiệp của Đào Tấn và sinh hoạt tuồng ở Bình Định. Quách Tấn không tán thành quan điểm của Nguyễn Văn Xuân về Đào Tấn: “*Ông Nguyễn Văn Xuân vì không sống ở Bình Định nên không rõ thái độ người Bình Định đối với kẻ vạ người ngay (...) Việc cù Đào Tấn ra làm quan cùng vua Đồng Khánh, phải hay không thì nên xét nơi công việc, nơi thái độ của cù lúc đắc thời. Sĩ các hữu chí. Rút kiếm chặt đầu giặc để cứu nước, đó là chí khí của bậc anh hùng. Dùng ngọn bút để yên trăm họ là chí nguyện của con nhà văn học. Nếu lấy*

chỗ “ra làm quan cùng nguy triều” là bằng cứ chứng minh rằng “không có lòng yêu nước”, là “bất chính” thì Liễu Hạ Huệ đầu được tiếng Thánh chi Hòa, Địch Nhân Kiệt đầu được tiếng trung thần mà đời đời trọng vọng” (Châu Hải Kỳ, 1969, tr.21). Bài phỏng vấn đã đưa ra những cái nhìn khác nhau để độc giả tránh cái nhìn phiến diện khi đánh giá soạn giả tuồng Đào Tấn.

Nguyễn Ngu Í (Nguyễn Hữu Ngự, Ngê Bá Li) là biên tập viên, phụ trách mảng tin tức văn nghệ của tạp chí *Bách Khoa*. Ông viết rất nhiều mẫu tin về sân khấu. Bài *Tiến tới một Đại hội quốc gia âm nhạc và kịch nghệ* (số 149, ngày 15-3-1963) tường thuật nội dung các cuộc họp chuẩn bị tổ chức đại hội Kịch nghệ miền Nam. Bài *Nhận xét về hiện trạng âm nhạc và kịch nghệ tại miền Nam* (số 150, ngày 01-4-1963) nói về tình hình sáng tác, biểu diễn, nghiên cứu Kịch nghệ, việc thành lập Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn năm 1960 và trường chuyên nghiệp Âm nhạc và Kịch nghệ Huế năm 1962. Trong bài *Đệ nhất đại hội của sinh viên âm nhạc và kịch nghệ Sài Gòn* (số 171, ngày 15-2-1964), tác giả có nhắc đến các tiết mục sân khấu truyền thống của sinh viên: vở hát bội *Lưu Kim Đính sát tứ môn*, cải lương *Khi người điên biết yêu* và thoại kịch *Thành Cát Tư Hãn*... Trong bài *Nhận diện toàn bộ sân khấu Việt Nam* (số 219, ngày 15-12-1966), tác giả tường trình bài phát biểu của Phạm Duy về tiến trình thể loại tuồng từ thế kỷ X đến triều Nguyễn. Rồi đến tuồng hiện đại, từ hát bộ cải cách ở miền Bắc, đến hát bộ xuân nữ ở miền Trung và hát bộ cải lương ở miền Nam...

Ngoài ra, còn có nhiều tác giả khác đưa tin về các hoạt động văn nghệ truyền thống. Tiêu biểu như tường thuật của Minh Quân về *Dạ hội ca vũ nhạc kịch cổ truyền cố đô Huế* (số 307, ngày 15-10-1969). Trong lễ hội, có trình diễn tuồng *Sơn Hậu*. Dân chúng cố đô rất háo hức nán lại theo dõi vở tuồng, dù đã sắp đến giờ giới nghiêm. Tác giả kết luận: “Hát bội là một môn nghệ thuật biểu tượng cổ truyền đang đi dần vào lãng quên mai một vì người ta ít có cơ hội thưởng thức một cách đúng đắn, chính xác. Những ai đánh giá thấp hay có thành kiến với bộ môn này, nếu được thưởng thức màn hát đêm nay, ắt nhận ra rằng, mình đã sai lầm, đáng trách” (Minh Quân, 1969, tr.74-75).

### 3. Khảo cứu, phê bình, tin tức về chèo

Miền Nam không phải là đất của sân khấu chèo. Tuy nhiên, do ở đây có nhiều đồng bào gốc Bắc nên sinh hoạt sân khấu chèo vẫn diễn ra ở vài nơi. Và lại, khi nghiên cứu sân khấu truyền thống, người ta không thể bỏ qua chèo, vì đây là thể loại sân khấu mang đặc trưng dân tộc rõ nét nhất. Trên tạp chí *Bách Khoa*, số lượng bài về chèo không nhiều như tuồng và cải lương. Nhưng qua một số bài, ta cũng nhận ra phần nào đặc trưng thể loại và sinh hoạt chèo ở miền Nam trước 1975.

Trong số các bài lý luận, phê bình về chèo, đáng chú ý nhất là bài *Hát chèo* của tác giả Trần Văn Khê (số 66, ngày 01-10-1959). Phần lược sử hát chèo, ông viết: “Hát chèo là một lối hát tuồng bình dân thanh hành nhất tại miền Bắc nước Việt. Vào khoảng đầu thế kỷ này, đào kép hát chèo còn tay cầm chèo, miệng hát, tục lệ đó chúng tôi không rõ từ đâu mà ra. Nhưng có lẽ vì thế mà người ta gọi lối hát đó là hát chèo” (Trần Văn Khê, 1959, tr.37). Lưu ý rằng, từ “tuồng” ở đây không phải là hát bội mà dùng để chỉ kịch. Trần Văn Khê đồng tình với cách giải thích từ “chèo” xuất phát từ việc vừa hát vừa cầm mái chèo. Tác giả khái quát lịch sử của chèo từ khoảng thế kỷ XIV đến thế kỷ XX. Phần “Các điệu hát”, tác giả nêu lên các điệu hát phổ biến của chèo là: 1. Loại vui tươi, 2. Loại buồn thảm, 3. Loại tình tứ ý nhị, 4. Loại đánh đá, 5. Loại đặc biệt (những bài hát riêng cho các vai). Phần “Các cách nói lối”, tác giả cho biết, ngoài cách nói vật và nói thường, chèo có các kiểu nói cách điệu như sau: 1. Nói lối (theo nghĩa hẹp), 2. Nói sử (sử chúc, sử xuân, sử rầu, sử vãn), 3. Nói lửng. Đầu thế kỷ XX, chèo có nhiều cải tiến, lấy tên là chèo cải lương. Có lẽ Trần Văn Khê nắm được tình hình phục hưng của chèo ở miền Bắc sau 1955. Ông kết luận: “Gần đây, hát chèo được phục hưng lại và những điệu chèo duyên dáng có thể làm nhạc để cho những tiểu ca kịch mới. Chúng tôi mong rằng một ngày kia, nhạc khúc của mấy điệu chèo căn bản được in ra, chúng tôi sẽ có dịp phân tích các điệu ấy để các bạn yêu nhạc thấy rằng, nhạc Việt so với nhạc ngoại quốc tuy vẫn nghèo nàn, nhưng có nhiều cá tính, đặc điểm đáng ghi, đáng học và đáng phổ biến” (Trần Văn Khê, 1959, tr.41). Trần Văn Khê đã nói là làm. Sau đó, ông đã đi phổ biến âm nhạc kịch hát truyền thống Việt Nam ở khắp các nước Á - Âu.

Trong bài *Sân khấu Việt ở Thụy Sĩ* (số 152, ngày 01-05-1963), Nguyễn Ngu Í tường thuật chuyến đi của Trần Văn Khê sang Thụy Sĩ năm 1963. Trần Văn Khê đã thuyết trình và biểu diễn các loại sân

khẩu: hát bội, hát chèo, hát cải lương. Điều đáng chú ý là chỉ có một mình ông đảm nhiệm tất cả: *"Từ 17 tháng 3 đến 10 tháng 4 này, bạn đã nói chuyện và trình diễn ở hai mươi mốt nơi (...). Bạn Khê đã đóng vai một đoàn văn nghệ giang hồ hoặc một gánh hát lưu động, chiều nay ra mắt khán giả nơi này, rồi sáng sớm hôm sau, cuốn gói, xách đàn đi hát nơi khác, mà gánh hát hay đoàn văn nghệ này, từ ông bầu, nhạc công, kếp văn kếp võ đến anh dọn lớp, kéo màn chỉ có một mình nhà nghệ sĩ họ Trần"* (Nguyễn Ngu Í, 1963, tr.110). Trần Văn Khê diễn thuyết bằng tiếng Pháp, cố gắng trở tài nghệ để cho một số người dân châu Âu xóa tan định kiến về một dân tộc lạc hậu. Nguyễn Ngu Í bình luận: *"Chuyến đi Thụy Sĩ thứ nhì của bạn Khê đã khiến công chúng xứ này càng ưa thích và càng tìm hiểu, chẳng những các môn nghệ thuật của nước ta, mà những gì có dính líu đến dân tộc Việt mà họ thấy rằng còn lắm điều "bí mật" họ chưa được biết và nóng lòng muốn biết"* (Nguyễn Ngu Í, 1963, tr.113).

Bài *Cuộc hí trường* (Nguyễn Văn Xuân, số 283 (15-10-1968) và 284 (01-11-1968)) cũng có vài đoạn nói về chèo. Tác giả cho rằng, đầu thế kỷ XX, các gánh hát bội miền Nam ra Bắc biểu diễn có bán vé và thu nhiều kết quả tốt đẹp. Một số người ở Hà Nội bắt chước, lập ra nhà hát Quảng Lạc, chuyên hát bội, với sự đóng góp của nhiều diễn viên miền Nam. Thấy công việc kinh doanh hát bội của Quảng Lạc phát triển thuận lợi, một số người xây dựng Sân Nhiên Đài để phục hồi chèo. Từ đó, hát chèo ở miền Bắc mới đi vào hoạt động chuyên nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển của chèo nửa đầu thế kỷ XX cũng lắm gian nan thử thách: *"Chèo Bắc có đi xa không? Lịch sử sân khấu may mắn ghi thêm một bộ môn suýt bị lãng quên – ít ra ở đô thị lớn – nhưng rồi hình như chèo cũng không đi xa bao nhiêu vì hết hát bội, miền Nam lại đẩy cải lương ra... Trong khi đó, các nhà trí thức miền Bắc đuổi theo văn nghệ phương Tây. Nàng Kịch thẹn thò lên sân khấu"* (Nguyễn Văn Xuân, 1968b, tr.30). Lâu nay, có nhiều bài viết cho rằng kịch nói phương Tây và cải lương ở miền Nam đã làm chèo miền Bắc phải cải tiến thành chèo văn minh, chèo cải lương. Còn theo Nguyễn Văn Xuân, tuồng miền Nam đã tác động đến sự biến đổi của chèo. Theo chúng tôi, sự tác động của hát bội miền Nam đến chèo miền Bắc không rõ rệt lắm. Và sự cải tiến của chèo miền Bắc xuất phát từ nhiều nguồn chứ không chỉ do hát bội miền Nam.

Qua một số tin tức trên *Bách Khoa*, ta thấy ở miền Nam trước 1975, thịnh thoàng cũng có những buổi biểu diễn chèo. Trong bài *Tiến tới một Đại hội quốc gia âm nhạc và kịch nghệ* (số 149, ngày 15-3-1963), Nguyễn Ngu Í cho biết: trong chương trình Đại hội Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ miền Nam năm 1963, có dành một đêm để biểu diễn hát chèo. Trong bài *Nhận diện toàn bộ sân khấu Việt Nam* (số 219, ngày 15-12-1966), Nguyễn Ngu Í tường thuật buổi nói chuyện của Phạm Duy về sân khấu dân tộc. Trong đó có phần nói về chèo: *"Chèo, hình thức ca diễn đặc biệt của miền Bắc, được diễn giả giới thiệu từ lúc tạo thành (1740). Phát triển đến cải lương (1925) (do cụ Nguyễn Đình Nghi), lu mờ, rồi sống lại thời kháng chiến với cái tên chèo mới"* (Ngê Bá Lí, 1966, tr.90). Theo Phạm Duy, chèo ra đời vào thế kỷ XVIII, tức là sau tuồng. Nhiều tài liệu khác cho chèo ra đời thế kỷ XIV. Nhưng dù chọn thế kỷ nào thì có lẽ chèo cũng ra đời sau tuồng, theo thứ tự: tuồng - chèo - cải lương.

#### 4. Khảo cứu, phê bình, tin tức về cải lương

Cải lương bắt nguồn và phổ biến ở Nam Bộ. Trong giai đoạn 1955-1975, cải lương đang ở thời kỳ hoàng kim trên sân khấu miền Nam. Để đáp ứng thị hiếu độc giả, tạp chí *Bách Khoa* cũng thường xuyên cập nhật tin tức về cải lương. Bởi vậy, số bài về cải lương cũng nhiều hơn các bài về thể loại khác. Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến hai nội dung chính: 1. Sự hình thành và phát triển của cải lương; 2. Chân dung nghệ sĩ và thị trường cải lương hiện thời.

Trước hết, hãy đề cập đến các bài viết về lịch sử hình thành và phát triển của cải lương. Năm 1963, Trương Đình Cử có hai bài viết về lịch sử cải lương. Bài đầu tiên là *Ngót nửa thế kỷ biến chuyển của sân khấu cải lương* (số 145, ngày 15-1-1963). Xét trong thời điểm bấy giờ, phải nói đây là một bài viết công phu, có giá trị, cung cấp nhiều thông tin bổ ích về lịch sử ca kịch cải lương. Theo tác giả, có những cái mốc đáng lưu ý cho việc chuẩn bị hình thành cải lương như sau: năm 1917 (sự xuất hiện gánh hát Thầy Thận ở Sa Đéc, có ca tài tử, ca ra bộ); năm 1918 (xuất hiện gánh hát tân thời với tuồng xã hội). Nhưng cái mốc quan trọng đánh dấu sự ra đời của cải lương là năm 1920 với sự xuất hiện của "Đoàn Tân Thịnh cải lương Saigon". Sau đó, nhiều gánh hát cải lương lần lượt ra đời. Từ năm 1925, hát bội Tàu (Quảng Đông, Triều Châu) sang Nam Bộ biểu diễn càng nhiều và



có ảnh hưởng đến sự hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa của cải lương Việt Nam. Từ năm 1928, cải lương Việt Nam ảnh hưởng kịch Tây (phóng tác kịch bản, diễn xuất, mỹ thuật, âm nhạc...). Năm 1936, cải lương ảnh hưởng kỹ thuật điện ảnh, thịnh hành tuồng tiên, tuồng kiếm hiệp. Từ năm 1945, cải lương chú ý đến đề tài chiến tranh. Những năm 1950, cải lương mở rộng đề tài và cải tiến kỹ thuật để tranh giành khách với phim ảnh. Đến bài *Sân khấu cải lương trong ba năm qua* (số 146, ngày 01-02-1963), Trương Đình Cử trình bày tình hình thị trường cải lương sôi động ở miền Nam (1960-1962). Các bầu gánh đua nhau lôi kéo các diễn viên nổi tiếng, làm cho nhiều gánh hát phải tan rã: *"Thế nhưng... các đoàn hát vẫn đua nhau ra đời. Người ta vẫn đua nhau lập gánh (...) Tan rồi lại hợp, xếp giáp rồi lại tương cờ, nếu tổng kê hết lại, kể cả những đoàn hạng trung sinh hoạt tại các miền Hậu Giang hoặc xung quanh Đô thành, con số đã lên tới hàng trăm"* (Trương Đình Cử, 1963, tr.72). Theo tác giả, các gánh cải lương chạy theo lợi nhuận, quên đi nhiệm vụ giáo hóa, xa rời quan điểm "cải lương" theo ý nghĩa tốt đẹp ban đầu.

Viết về lịch sử cải lương, còn có bài: *Cải lương, một khúc quanh hệ trọng trên chiến tuyến văn hóa* của Phạm Long Điền, đăng hai số: 415 (01-10-1974) và 416 (15-10-1974). Ở số đầu tiên, tác giả cho biết có đọc được những tài liệu mật của chính phủ Pháp liên quan tới sự ra đời của cải lương. Phần bối cảnh văn nghệ năm 1917, tác giả đề cập đến tình hình cải cách văn học Trung Quốc và bài *"Văn học cải lương sơ nghị"* của Hồ Thích. Báo *Nông cổ mín đàm* cổ xúy: cải lương nông nghiệp, cải lương tập tục, cải lương nếp sống, cải lương giáo dục, cải lương văn học... Phần cải lương kịch nghệ có các bài của Lương Khắc Ninh, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phát Văn, Hồ Biểu Chánh... Trong phong trào cải tiến toàn diện đó, Chính phủ ưu tiên phát triển báo chí quốc ngữ và các loại hình văn nghệ bản xứ: *"Chính trong bối cảnh chánh trị ấy của năm 1917 mà kịch nghệ cải lương hay nói tắt là cải lương ra đời, ghi nhận sự kết hợp tài tình tinh thần Âu – Tây trong lối diễn xuất, đặt tuồng, trang trí sân khấu, y trang và mức rung cảm sâu đậm của cổ nhạc qua các bài Tứ đại oán, Vọng cổ..."* (Phạm Long Điền, 1974, tr.33). Năm 1917 là dấu mốc ra đời của cải lương với bài diễn thuyết của Lương Khắc Ninh tại Hội Khuyến học Nam Kỳ. Bài diễn thuyết có mấy điểm quan trọng: tìm một loại sân khấu thay thế cho hát bội; sân khấu cải lương phải coi trọng hí kịch (thoại kịch giễu đời); diễn xuất theo lối tả thực của Pháp và đề tài hiện đại. Phạm Long Điền nhận xét: *"Những điểm chánh yếu này là cái mốc đánh dấu sự phát khởi của sân khấu cải lương tại miền Nam. Sau bài diễn thuyết của ông Lương Khắc Ninh, phong trào cải lương rầm rộ đi về tỉnh và được sự hỗ trợ của nhà cầm quyền lúc bấy giờ. Cuối năm 1917 và đầu năm 1918, sân khấu cải lương do ông Lương Khắc Ninh đề ra lại thoát xác để rồi các bài ca được đưa lên sân khấu trong các vở tuồng gọi là Cải lương"* (Phạm Long Điền, 1974, tr.37). Ở số 416, tác giả nói về sự lớn mạnh của cải lương. Khi đã trưởng thành, cải lương không cần sự hỗ trợ của chính quyền nữa. Nó có đời sống tự lập và hướng tới phục vụ đại chúng nhân dân. Đó là *"một khúc quanh hệ trọng trên chiến tuyến văn hóa"*, theo quan điểm của Phạm Long Điền.

Ngày 18-12-1966, trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn có tổ chức buổi hội thảo bàn về nguồn gốc cải lương. Nội dung thảo luận được Thế Nhân ghi lại trong bài *Nguồn gốc cải lương từ dân gian đến sân khấu* (số 240, ngày 01-01-1967). Người thuyết trình là Hồ Hữu Tường. Ông nhấn mạnh cải lương có nguồn gốc từ dân gian: *"Hát cải lương là một sáng tác tập thể của dân Việt miền Nam theo một quá trình tiệm tiến, từ khi nó kết thai trong cái tổng hợp Ca + Nhạc + Bộ cho đến khi nó được dựng lên sân khấu, phải trải qua hai năm. Vậy ta có thể nói rằng, ông tổ của hát cải lương là đại chúng Việt Nam"* (Thế Nhân, 1967, tr.77). Nhạc sĩ Phạm Duy nêu thắc mắc: người sáng tác cải lương là nho sĩ hay nông dân. Thi sĩ Đông Hồ cùng quan điểm với Hồ Hữu Tường: cải lương được sinh ra từ sinh hoạt văn nghệ dân gian của người bình dân. Theo Hồ Hữu Tường, cải lương có nguồn gốc dân tộc, không liên quan tới Tàu và Tây.

Ở mảng tin tức cải lương, có bài: *Kỷ niệm 15 năm sáng lập đoàn Thanh Minh – Thanh Nga* (Ngũễn Ngu Í, số 203, ngày 15-6-1965). Bài viết ôn lại quá trình hoạt động của gánh hát Thanh Minh - Thanh Nga trong 15 năm (1950-1965). Đó là thời điểm khó khăn: đất nước chiến tranh, loạn lạc. Thị trường sân khấu cải lương ở đô thành rất nghiệt ngã. Nhưng nhờ tài khéo léo của bà quả phụ Nguyễn Thị Thơ mà gánh hát phát triển không ngừng và trở thành ban kịch lớn nhất miền Nam. Nó quy tụ được một đội ngũ diễn viên nổi tiếng, với nhiều vở diễn ăn khách. Ngũễn

Ngu Í thống kê: "Trong tuổi trẻ của mình, đoàn Thanh Minh – Thanh Nga đã trình diễn tất cả là 20 vở mới: 10 vở phóng tác tình sử Trung Hoa, 2 vở phóng tác tiểu thuyết võ hiệp kì tình Trung Quốc, 8 vở xã hội. Các vở tưởng ăn khách nhất: Hoa Mộc Lan, Đôi mắt người xưa, và Vàng 6 bạc 10" (Nguyễn Ngu Í, 1965, tr.84). Qua việc sơ kết những thành quả của đoàn cải lương này, ta cũng thấy được phần nào đời sống sân khấu miền Nam hiện thời.

Tạp chí *Bách Khoa* còn có đăng tin tức giới thiệu sân khấu cải lương ở nước ngoài. Tiêu biểu là *Lá thư Hambourg (Kịch Việt tại Hambourg)* (Mộng Trung, số 188, ngày 01-11-1964). Tác phẩm viết dưới dạng thư từ, lược thuật ngày hội văn nghệ truyền thống các nước Á Châu tổ chức tại Tây Đức năm 1964. Đoàn đại biểu của Nam Việt Nam có: Giáo sư Trần Văn Khê thuyết trình về kịch hát, nghệ sĩ Phùng Há, Kim Cương... diễn trích đoạn tuồng *Phụng Nghi Đình*. Dư luận đánh giá cao sân khấu truyền thống Việt Nam: "Ông giám đốc Đài Vô tuyến truyền hình ở Vienne ngỏ ý muốn mời các cô sang nước Áo để ông quay phim lại lớp *Phụng Nghi Đình*. Đại biểu Philippines cũng mời hai cô sang diễn ở nước ông" (Mộng Trung, 1964, tr.56). Liên quan tới nghệ sĩ Kim Cương, trên *Bách Khoa* (số ghép 421 & 422, ngày 15-01-1975) có bài *Tâm sự cuối năm của một nữ nghệ sĩ sân khấu* của Kim Cương. Nhưng tác giả chủ yếu nói về tình hình kịch nói ở miền Nam.

Trong số các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ, đáng chú ý có bài *Tâm sự Năm Châu* (Lê Phương Chi phỏng vấn, đăng hai số: 279 (15-8-1968) và 280 (01-9-1968)). Nguyễn Thành Châu là tên tuổi lớn trong làng sân khấu cải lương (và cũng có mặt trong làng điện ảnh). Ông là diễn viên, soạn giả, đạo diễn, giáo sư dạy Kịch. Năm Châu kể lại những câu chuyện gia đình và kỷ niệm vui buồn trong nghiệp diễn. Ông có nhiều đóng góp cải tiến nghệ thuật cải lương và cũng có nhiều vở bị cấm diễn: "Tất cả 9 vở bị cấm diễn. Tai hại nhất là khi xưa, vở *Ngon cờ hiệp nữ bị cấm diễn trong đêm khai trương ở Nhà hát Tây, đã làm ông Bầu Đắc đổ nợ, dưới thời Pháp thuộc thì đã đành. Gần đây nhất, là vở *Bến Mười hai, tôi hợp soạn với một người bạn, chuẩn bị cho ngày khai trương đoàn Ánh Chiêu Dương ở rạp Thống Nhất vào dịp tết Đinh Mùi (1967), cũng bị Thông tin cấm (...)* hay là cái tựa *Bến Mười hai làm cho kiểm duyệt liên tưởng đến Bến Hải chẳng ?!*" (Lê Phương Chi, 1968, tr 57). Bài phỏng vấn đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích về những thuận lợi và khó khăn của nghệ sĩ sân khấu ở miền Nam thời chiến tranh.*

## 5. Kết luận

Trên đây là những bài khảo cứu, phê bình và tin tức về kịch hát ở miền Nam thời chiến tranh. *Bách Khoa* đã ưu ái đăng nhiều bài về tuồng, chèo. Trong khi hai thể loại này ít gây chú ý đối với công chúng đô thị miền Nam. Qua việc làm đó, cho thấy, Tạp chí cũng như độc giả hẳn có lòng yêu quý, muốn lưu giữ vốn văn hóa cổ truyền. Trong thời điểm này, cải lương đang sôi động và thu hút sự chú ý của công chúng. Các báo lá cải ở Sài Gòn cập nhật tin tức cải lương mỗi ngày với những nhan đề giật gân, kêu gọi. Nhưng *Bách Khoa* vẫn cẩn thận đăng những bài có chất lượng. Qua các bài về kịch hát, chúng ta cũng hình dung được phần nào đời sống sân khấu nói chung ở miền Nam trước 1975.

**Ghi chú:** Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học có mã số CSB2024-33 được tài trợ bởi Trường Đại học Sài Gòn.

## Tài liệu tham khảo

- Châu Hải Kỳ. (1969). Hai giờ với thi sĩ Quách Tấn về cụ Đào Tấn. Tạp chí *Bách Khoa*, số 307 (ngày 15 tháng 10).
- Lê Phương Chi. (1968). Tâm sự Năm Châu. Tạp chí *Bách Khoa*, số 279 (ngày 15 tháng 8).
- Minh Quân. (1969). Dạ hội ca vũ nhạc kịch cổ truyền cổ đô Huế. Tạp chí *Bách Khoa*, số 307 (ngày 15 tháng 10).
- Mộng Trung. (1964). Lá thư Hambourg (Kịch Việt tại Hambourg). Tạp chí *Bách Khoa*, số 188 (ngày 01 tháng 11).
- Ngê Bá Lí. (1966). Nhận diện toàn bộ sân khấu Việt Nam. Tạp chí *Bách Khoa*, số 219 (ngày 15 tháng 12).
- Nguyễn Ngu Í. (1963). Sân khấu Việt ở Thụy Sĩ. Tạp chí *Bách Khoa*, số 152 (ngày 01 tháng 05).

- Nguyễn Ngu Í. (1965). Kỷ niệm 15 năm sáng lập đoàn Thanh Minh - Thanh Nga. Tạp chí *Bách Khoa*, số 203 (ngày 15 tháng 6).
- Nguyễn Văn Xuân. (1968a). Cuộc hí trường. Tạp chí *Bách Khoa*, số 283 (ngày 15 tháng 10).
- Nguyễn Văn Xuân. (1968b). Cuộc hí trường. Tạp chí *Bách Khoa*, số 284 (ngày 01 tháng 11).
- Nguyễn Văn Xuân. (1972). Quang Trung trên sân khấu Việt Nam. Tạp chí *Bách Khoa*, số 365 (ngày 15 tháng 3).
- Phạm Long Điền. (1974). Cải lương, một khúc quanh hệ trọng trên chiến tuyến văn hóa. Tạp chí *Bách Khoa*, số 415 (ngày 01 tháng 10).
- Thế Nhân. (1967). Nguồn gốc cải lương từ dân gian đến sân khấu. Tạp chí *Bách Khoa*, số 240 (ngày 01 tháng 01).
- Thuần Phong. (1965). Tuồng hát bội *Kim Vân Kiều*. Tạp chí *Bách Khoa*, số 212 (ngày 01 tháng 11).
- Trần Văn Khê. (1959). Hát chèo. Tạp chí *Bách Khoa*, số 66 (ngày 01 tháng 10).
- Trương Đình Cử. (1963). Sân khấu cải lương trong ba năm qua. Tạp chí *Bách Khoa*, số 146 (ngày 01 tháng 02).

# THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

1. Bài viết gửi đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung phải là bài viết chưa từng được gửi đăng, đăng tải trên bất kỳ các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bài viết gửi đăng có dung lượng từ 5.000-8.000 từ, được đánh máy vi tính trên khổ giấy A4, sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, cách dòng Single, các đoạn 6 pt. Trang đầu tiên của bài viết bao gồm các thông tin về tác giả: họ và tên, học hàm, học vị, cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có từ 02 tác giả trở lên, đều phải đảm bảo đầy đủ thông tin trên).
3. Tiêu đề bài viết, tóm tắt (khoảng 100-200 từ), từ khoá phải được trình bày cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh ngay sau trang thông tác giả.
4. Kết cấu bài viết được chia thành các mục, tiểu mục và cần đánh theo số thứ tự: 1. Đặt vấn đề; 2.; 2.1.; 2.1.1.; ...; n. Kết luận; Tài liệu tham khảo. Tên của mục và tiểu mục cần viết ngắn gọn, thể hiện bản chất của nội dung trình bày và không có dấu chấm ở cuối dòng.
5. Tên riêng của người, địa phương, thuật ngữ tiếng nước ngoài để nguyên văn, không phiên âm sang tiếng Việt, trừ những tên, thuật ngữ đã được Việt hoá (như Trung Quốc, Thái Lan, ...).
6. Bài viết phải đảm bảo trích dẫn đầy đủ các thông tin, số liệu, nội dung, đại ý, kết luận... (nếu tham khảo từ các tài liệu khác). Đối với các đoạn trích dẫn trong bài viết nếu trích dẫn nguyên văn thì phần trích dẫn phải được để trong dấu ngoặc kép, nếu là trích dẫn nội dung, đại ý (bao gồm cả số liệu, thông tin, kết luận, phát hiện, ... không dùng nguyên văn) thì không phải để trong dấu ngoặc kép. Cả 2 loại trích dẫn này đều được trích nguồn đầy đủ và ở dạng chữ thường.
7. Tài liệu trích dẫn được trình bày trong dấu ngoặc đơn và viết theo thứ tự sau:
  - Là tác giả Việt Nam: Họ và tên tác giả, năm xuất bản, số trang (nếu có). Ví dụ (Nguyễn Văn A, 2011, 10).
  - Là tác giả nước ngoài: Họ tác giả, năm, số trang (nếu có). Ví dụ (Stiglitz, 1986).
8. Chú thích được trình bày trong dấu ngoặc đơn và đánh số thứ tự 1, 2, 3. Nội dung của chú thích được trình bày ở cuối bài viết bằng mục Chú thích và đặt tên tài liệu tham khảo. Ví dụ: Vũng Nam Trung Bộ<sup>(1)</sup>. Cuối bài viết trình bày:

## Chú thích:

(1) Vũng Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh/thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

9. Tài liệu tham khảo được trình bày theo chuẩn quốc tế APA và được sắp xếp theo thứ tự Alphabet.

+ Đối với tài liệu là bài báo trong các tạp chí:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang.

Ví dụ: Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B (2024). Phát triển kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, 1(82), 3-10.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang. Ví dụ: Wang, S., Wang, J., Shen, W., & Wu, H. (2023). The evaluation of tourism service facilities in Chinese traditional villages based on the living protection concept: Theoretical framework and empirical case study. *Journal of Asian Architecture and Building Engineering*, 22(1), 14-31.

+ Đối với tài liệu là sách:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (chủ biên). (2024). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản. Ví dụ: Chang, H. J. (Ed.). (2003). *Rethinking development economics* (Vol. 1). Anthem Press.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên kỷ yếu hội thảo:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (Số trang). Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (2024). Điều chỉnh tỷ giá thị trường. *Hội thảo phát triển kinh tế miền Trung* (10-20). Đà Nẵng.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (số trang). Nơi xuất bản. Ví dụ: Kremer, M., Rao, G., & Schilbach, F. (2019). Behavioral development economics. In *Handbook of behavioral economics: applications and foundations 1* (Vol. 2, pp. 345-458). North-Holland.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên internet:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập.

Ví dụ: Minh Ngọc (2024). *FDI tháng 5/2024: Vốn điều chỉnh đạt mức tăng ấn tượng*. Truy xuất từ <https://baochinhphu.vn/fdi-thang-5-2024-von-dieu-chinh-dat-muc-tang-an-tuong-102240528083927875.htm>, ngày 10/5/2024.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập. Ví dụ: Lund, C. (2023). *The Effects of Mental Health Interventions on Labor Market Outcomes in Low- and Middle-Income Countries*. Truy xuất tại <https://www.nber.org/papers/w32423>, ngày 10/5/2024.

10. Xin gửi bản thảo bài viết qua địa chỉ email: [tckhxmientrung@gmail.com](mailto:tckhxmientrung@gmail.com)

**Lưu ý:** Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung chỉ nhận bài viết đáp ứng đúng thể lệ gửi bài trên.

## Thông tin liên hệ:

Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3962.510

Website: <https://isscr.vass.gov.vn> hoặc <https://vjol.info.vn/index.php/isscr/index>

**GIÁ: 30.000 đồng**

# **CVRSS**

**Central Vietnamese Review of Social Sciences**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3962.510

Email: [tckhxmientrung@gmail.com](mailto:tckhxmientrung@gmail.com)